

Chi tiết mã HS 8545.90.00

Mã HS	8545.90.00
Mô tả hàng hóa	Điện cực than, chổi than, carbon cho chế tạo bóng đèn, carbon cho chế tạo pin, ắc qui và các sản phẩm khác làm bằng graphit hoặc carbon khác, có hoặc không có thành phần kim loại, dùng cho kỹ thuật điện / - Loại khác
Đơn vị	kg/chiếc
Thời điểm tạo	01/11/2026 14:28:06
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 - BIEU THUẾ XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/85459000/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	7.5	7,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K16120
Thuế NK ưu đãi (MFN)	5	5%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N16120
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q16120
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) - 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	2.9	2,9%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E15468
ATIGA	2022	2022	0	AT!E15397
ATIGA	2023	2023	0	AT!F15397
ATIGA	2024	2024	0	AT!G15397
ATIGA	2025	2025	0	AT!H15397
ATIGA	2026	2026	0	AT!I15397
ATIGA	2027	2027	0	AT!J15397
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E15453
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F15453

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G15453
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H15453
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I15453
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J15453
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E15454
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F15454
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G15454
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H15454
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I15454
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J15454
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F15455
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H15403
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F15411
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G15411
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H15411
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I15411
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J15411
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K15411
VKFTA	2022	2022	0	VK!E15451
VKFTA	2023	2023	0	VK!F15451
VKFTA	2024	2024	0	VK!G15451
VKFTA	2025	2025	0	VK!H15451
VKFTA	2026	2026	0	VK!I15451
VKFTA	2027	2027	0	VK!J15451
VCFTA	2022	2022	5	VC!D15513
VCFTA	2023	2023	5	VC!E15513

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F15513
VCFTA	2025	2025	0	VC!G15513
VCFTA	2026	2026	0	VC!H15513
VCFTA	2027	2027	0	VC!I15513
VN-EAEU	2022	2022	1,4	EAV!D15487
VN-EAEU	2023	2023	0,9	EAV!E15487
VN-EAEU	2024	2024	0,5	EAV!F15487
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G15487
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H15487
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I15487
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D15490
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E15490
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F15490
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G15490
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H15490
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I15490
EVFTA	2022	2022	2,5	EV-NK!D15496
EVFTA	2023	2023	1,6	EV-NK!E15496
EVFTA	2024	2024	0,8	EV-NK!F15496
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G15496
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H15496
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I15496
UKVFTA	2022	2022	2,5	UKV!D15495
UKVFTA	2023	2023	1,6	UKV!E15495
UKVFTA	2024	2024	0,8	UKV!F15495
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G15495

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H15495
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I15495
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D15484
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E15484
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F15484
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G15484
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H15484
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I15484
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J15484
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D15478
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E15478
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F15478
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G15478
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H15478
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I15478
RCEP B	2022	2022	0	B!D15478
RCEP B	2023	2023	0	B!E15478
RCEP B	2024	2024	0	B!F15478
RCEP B	2025	2025	0	B!G15478
RCEP B	2026	2026	0	B!H15478
RCEP B	2027	2027	0	B!I15478
RCEP C	2022	2022	0	C!D15478
RCEP C	2023	2023	0	C!E15478
RCEP C	2024	2024	0	C!F15478
RCEP C	2025	2025	0	C!G15478
RCEP C	2026	2026	0	C!H15478

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	0	C!I15478
RCEP D	2022	2022	0	D!D15477
RCEP D	2023	2023	0	D!E15477
RCEP D	2024	2024	0	D!F15477
RCEP D	2025	2025	0	D!G15477
RCEP D	2026	2026	0	D!H15477
RCEP D	2027	2027	0	D!I15477
RCEP E	2022	2022	0	E!D15481
RCEP E	2023	2023	0	E!E15481
RCEP E	2024	2024	0	E!F15481
RCEP E	2025	2025	0	E!G15481
RCEP E	2026	2026	0	E!H15481
RCEP E	2027	2027	0	E!I15481
RCEP F	2022	2022	0	F!D15478
RCEP F	2023	2023	0	F!E15478
RCEP F	2024	2024	0	F!F15478
RCEP F	2025	2025	0	F!G15478
RCEP F	2026	2026	0	F!H15478
RCEP F	2027	2027	0	F!I15478
VIFTA	2024	2024	4.3	VII!F14441
VIFTA	2025	2025	3.6	VII!G14441
VIFTA	2026	2026	2.9	VII!H14441
VIFTA	2027	2027	2.1	VII!I14441

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8545.90.00. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 5% của mã 8545.90.00 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N16120), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.